

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1484 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 20 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2023.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		226.097.065.903	233.856.732.954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143.995.004.333	150.222.371.210
1. Tiền	111		106.244.018.633	57.005.842.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.750.985.700	93.216.528.782
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.573.312.106	3.573.312.106
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.573.312.106	3.573.312.106
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.608.617.739	13.144.264.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.482.769.546	12.894.763.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.709.788.378	4.097.236.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.520.112.557	850.857.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.104.052.742)	(4.698.592.970)
IV. Hàng tồn kho	140		30.079.966.298	58.225.465.500
1. Hàng tồn kho	141		30.147.557.209	58.293.056.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(67.590.911)	(67.590.911)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.840.165.427	8.691.319.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.809.427.674	6.626.589.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.030.737.753	2.064.730.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		228.663.674.118	228.051.085.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		543.000.000	533.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		543.000.000	533.000.000
II. Tài sản cố định	220		209.203.240.845	215.650.963.153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	207.004.285.883	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		851.255.638.520	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644.251.352.637)	(631.952.609.937)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.198.954.962	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		10.586.960.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.388.005.206)	(8.135.903.693)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.551.402.033	8.235.726.159
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.551.402.033	8.235.726.159

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.366.031.240	3.631.396.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.387.660.147	2.420.322.552
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		978.371.093	1.211.074.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		454.760.740.021	461.907.818.943
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		204.546.929.303	226.613.987.299
I. Nợ ngắn hạn	310		170.242.671.591	192.309.729.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87.857.652.644	100.888.748.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.274.766.237	3.632.867.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.506.798.103	33.325.545.399
4. Phải trả người lao động	314		13.071.392.855	22.011.040.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.645.099.125	1.828.472.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.925.053.809	10.310.244.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.296.520.818	7.431.241.956
II. Nợ dài hạn	330		34.304.257.712	34.304.257.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.940.239.273	3.940.239.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30.364.018.439	30.364.018.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		250.213.810.718	235.293.831.644
I. Vốn chủ sở hữu	410		250.213.810.718	235.293.831.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.840.600.910	113.920.621.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		113.920.621.836	66.400.882.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.919.979.074	47.519.739.206
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		454.760.740.021	461.907.818.943

Ngày...19...tháng...04...năm...2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Dương Kim An



CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		340.360.053.641	272.319.572.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			63.359.227
+ Giảm giá	02B			12.459.862
+ Hàng bán bị trả lại	02C			50.899.365
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	340.360.053.641	272.256.213.747
4. Giá vốn hàng bán	11		246.381.649.219	195.961.986.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.978.404.422	76.294.227.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		804.730.150	883.516.477
7. Chi phí tài chính	22		922.211.084	953.570.021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		922.211.084	953.570.021
8. Chi phí bán hàng	25		50.439.004.707	47.455.758.748
		VI.9.b		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	24.444.866.911	21.360.263.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.977.051.870	7.408.152.334
11. Thu nhập khác	31		549.853.658	3.558.111.651
12. Chi phí khác	32		551.718.558	388.412.977
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.864.900)	3.169.698.674
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.975.186.970	10.577.851.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.822.504.864	2.182.488.966
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A			
- Thuế TNDN phải nộp	51B		3.822.504.864	2.182.488.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		232.703.032	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.919.979.074	8.395.362.042

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP


Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2023	
				Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		340.360.053.641	272.319.572.974
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			339.496.990.107	271.601.449.751
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			812.807.447	661.540.333
	- Khác (đóng mở nước + khác)			50.256.087	56.582.890
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	63.359.227
	- Giảm giá hàng bán			0	12.459.862
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			0	50.899.365
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	340.360.053.641	272.256.213.747
	Trong đó : - Nước sạch			339.496.990.107	271.538.090.524
	- Gắn đồng hồ nước			863.063.534	718.123.223
4.	Giá vốn hàng bán	11		246.381.649.219	195.961.986.042
	Trong đó : - Nước sạch			245.908.789.172	195.577.753.609
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			472.860.047	384.232.433
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		93.978.404.422	76.294.227.705
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		804.730.150	883.516.477
7.	Chi phí tài chính	22		922.211.084	953.570.021
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		922.211.084	953.570.021
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	50.439.004.707	47.455.758.748
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	24.444.866.911	21.360.263.079
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18.977.051.870	7.408.152.334
11.	Thu nhập khác	31		549.853.658	3.558.111.651
12.	Chi phí khác	32		551.718.558	388.412.977
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.864.900)	3.169.698.674
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.975.186.970	10.577.851.008
	Trong đó : - Nước sạch			18.704.329.317	7.144.315.088
	- Gắn đồng hồ nước + khác			390.203.487	333.890.790
	- Lợi nhuận tài chính			(117.480.934)	(70.053.544)
	- Lợi nhuận khác			(1.864.900)	3.169.698.674
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.822.504.864	2.182.488.966
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			0	0
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			0	0
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			3.822.504.864	2.182.488.966
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			232.703.032	
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		14.919.979.074	8.395.362.042
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.755	988

Tổng doanh thu			341.714.637.449	276.697.841.875
Tổng chi phí			322.739.450.479	266.119.990.867
Tổng chi phí - nước sạch			320.792.660.790	264.393.775.436
LNST ưu đãi			14.919.979.074	8.395.362.042

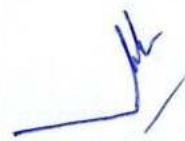
PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2023	QUÝ I NĂM 2022
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	18.975.186.970	10.577.851.008
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (<i>LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính</i>)	a1	18.977.051.870	7.408.152.334
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	(1.864.900)	3.169.698.674
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	137.337.350	334.593.822
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	137.337.350	334.593.822
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e		
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	19.112.524.320	10.912.444.830
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	0	0
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	19.114.389.220	7.742.746.156
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	(1.864.900)	3.169.698.674
5.	Chuyển lỗ			
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN			
7.	Thuế suất thuế TNDN			
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h ₁ + h ₂ + h ₃)	3.822.504.864	2.182.488.966
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	h ₁ = f ₁ x 10%	0	0
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	h ₂ = f ₂ x 20%	3.822.877.844	1.548.549.231
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	h ₃ = f ₃ x 20%	(372.980)	633.939.735
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	k = (f ₁ x 20% - h ₁)	0	0
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	= f x 20%	3.822.504.864	2.182.488.966

Người lập biểu


Dương Kim An

Kế toán trưởng


Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Giám đốc




Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		396.031.002.126	315.211.565.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(261.664.073.063)	(197.959.194.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.009.191.382)	(27.862.151.079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(930.595.567)	(956.261.354)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.107.885.393)	(1.522.387.399)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.047.462.805	4.030.571.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.843.832.198)	(33.873.180.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.522.887.328	57.068.962.753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.265.140.385)	(11.002.155.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		731.067.180	1.295.099.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.534.073.205)	660.253.935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.547.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.216.181.000)	(3.225.728.500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(6.227.366.877)	54.503.488.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		143.995.004.333	122.290.899.399

Ngày 19...tháng 04...năm 2023...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Dương Kim An


CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.975.186.970	10.577.851.008
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.550.844.213	12.478.433.636
- Các khoản dự phòng	03		405.459.772	259.887.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(804.730.150)	(1.250.826.557)
- Chi phí lãi vay	06		922.211.084	953.570.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.048.971.889	23.018.915.249
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.310.880.870)	(7.210.476.079)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.145.499.202	1.302.122.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.782.675.422	43.707.834.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.150.176.217)	1.872.845.200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(930.595.567)	(956.261.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.107.885.393)	(1.522.387.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.954.721.138)	(3.143.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.522.887.328	57.068.962.753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.265.140.385)	(11.002.155.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		731.067.180	1.295.099.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.534.073.205)	660.253.935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.547.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.216.181.000)	(3.225.728.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.227.366.877)	54.503.488.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		143.995.004.333	122.290.899.399

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	3.939.985	19.595.873
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.240.078.648	56.986.246.555
- Các khoản tương đương tiền (*)	37.750.985.700	93.216.528.782
Cộng	143.995.004.333	150.222.371.210

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 6% đến 7,1%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Cộng (a):

Cuối kỳ	Đầu năm
3.573.312.106	3.573.312.106
3.573.312.106	3.573.312.106

(*) Tại ngày 31/03/2023 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Lãi suất 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	38.482.769.546	12.894.763.951
+ Tiền nước:	37.734.474.177	12.120.457.404
+ Tiền gán ĐHN, khác:	748.295.369	774.306.547
<u>Trong đó:</u>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
UBND Phường Linh Chiểu	70.091.691	70.091.691
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	38.482.769.546	12.894.763.951
c) Người mua là các bên liên quan	-	-

4. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Việt Nhân	264.716.741	1.671.627.106
+ Công ty TNHH XD TM- DV- DL Hồng Đăng	896.515.236	896.515.236
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc		464.580.937
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	514.220.356	230.749.206
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế XD Phương Mai	442.461.980	-
+ Công ty TNHH BH Nhân thọ CHUBB	289.200.000	-
+ Công ty TNHH Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	163.675.599	-
+ Công ty TNHH SMartthing	167.035.440	-
+ Khác	538.602.866	400.403.420
Cộng (a):	3.709.788.378	4.097.236.065
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	3.709.788.378	4.097.236.065
c) Người bán là các bên liên quan	60.639.800	14.198.123
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	60.639.800	14.198.123

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Phải thu khác

Cộng (a)

Cuối kỳ

Đầu năm

757.800.000

181.500.000

291.372.557

217.709.587

450.000.000

450.000.000

20.940.000

1.648.076

1.520.112.557

850.857.663

b) Dài hạn:

- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)

Cộng (b)

Cộng (a) + (b):

Cuối kỳ

Đầu năm

180.000.000

180.000.000

188.000.000

188.000.000

165.000.000

165.000.000

10.000.000

543.000.000

533.000.000

2.063.112.557

1.383.857.663

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

Cuối kỳ

Đầu năm

+ Nước sạch

6.160.386.654

5.916.178.866

+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước

810.770.629

810.770.629

+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác

637.027.709

637.027.709

Cộng

7.608.184.992

7.363.977.204

- Dự phòng phải thu khó đòi:

(5.104.052.742)

(4.698.592.970)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

2.504.132.250

2.665.384.234

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2023	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/03/2023
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.450.354.578	(96.600)	3.450.257.978
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.516.454.936	(96.600)	3.516.358.336

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	29.930.307.282	14.202.754.129
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
- Hàng hóa (*)	-	43.873.052.355
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	30.147.557.209	58.293.056.411
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(67.590.911)	(67.590.911)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	30.079.966.298	58.225.465.500

* Công ty kết chuyển chi phí chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2022 vào giá trị hàng tồn kho: 43.873.052.355 đồng.

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: 67.590.911 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	4.255.819.201	3.373.685.244
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Công trình khác	2.408.309.841	1.526.175.884
- Công trình sửa chữa ống mục	9.294.782.832	4.861.240.915
+ SCOM DMA - CX Điện Lực 3. hẻm 143, 139, 115, 101, 122 Đường 11, P. Trường Thọ, TP. TH	2.806.086.252	1.757.399.805
+ Cải tạo TOCN đường 1,11,39,42, Nguyễn Tư Nghiêm và các hẻm phường Bình Trưng Tây, Q2	1.454.066.733	1.454.066.733
+ SCOM KV DME Hiệp Bình Chánh 2. Hẻm 48 & hẻm 5; hẻm 74 đường 27 & đường 27 (từ nhà 402 đến nhà 82).....	3.035.438.971	181.153.131
+ Cải tạo TOCN hẻm 65 đường 2 – P. TMPB-Q9 (ttqt9 41 – 31/10/2019) – Đức Lộc	356.024.261	117.049.284
+ Các Công trình khác	1.643.166.615	1.351.571.962
Cộng	13.551.402.033	8.235.726.159

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư 01/01/2023	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.935.469.335	846.466.316.615
- Mua trong năm		418.000.000		1.446.800.012	1.864.800.012
- Đầu tư XD CB HT			2.924.521.893		2.924.521.893
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 31/03/2023	5.023.763.905	46.383.841.964	780.465.763.304	19.382.269.347	851.255.638.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2023	2.807.675.257	35.317.981.631	585.537.952.898	8.289.000.151	631.952.609.937
- Khấu hao trong năm	122.010.465	920.073.802	10.126.842.279	1.129.816.154	12.298.742.700
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 31/03/2023	2.929.685.722	36.238.055.433	595.664.795.177	9.418.816.305	644.251.352.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2023	2.216.088.648	10.647.860.333	191.950.441.777	9.646.469.184	214.513.706.678
- Tại ngày 31/03/2023	2.094.078.183	10.145.786.531	184.800.968.127	9.963.453.042	207.004.285.883

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 416.343.107.699 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 49.571.766.083 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư 01/01/2023	-	-	9.273.160.168	-	9.273.160.168
- Mua trong năm	-	-	1.313.800.000	-	1.313.800.000
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư 31/03/2023	-	-	10.586.960.168	-	10.586.960.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	-	-	8.135.903.693	-	8.135.903.693
- Khấu hao trong năm	-	-	252.101.513	-	252.101.513
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	-	-	8.388.005.206	-	8.388.005.206
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày 01/01/2023	-	-	1.137.256.475	-	1.137.256.475
- Tại ngày 31/03/2023	-	-	2.198.954.962	-	2.198.954.962

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.203.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	8.809.427.674	6.626.589.052
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	8.332.379.670	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	477.048.004	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	276.600.000
c) Dài hạn:	4.387.660.147	2.420.322.552
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.716.612.092	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.731.021.600	2.085.094.200
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	805.177.970	-
- Chi phí trả trước khác	134.848.485	-
Cộng	13.197.087.821	9.046.911.604

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	9.665.388.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Vay dài hạn	30.364.018.439	30.364.018.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	16.504.195.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	8.989.112.266	8.989.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	4.870.710.602	4.870.710.602
Cộng (a+b):	40.029.406.439	43.245.587.439

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2023 là: 8,8%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

*** Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:**

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2023 là: 8,8%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	87.857.652.644	100.888.748.808
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	65.475.634.135	76.664.520.564
- Công ty CP Tập Đoàn HIPT	-	2.181.036.000
- Công ty CP CP HAWACO Miền Nam	14.733.400.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Fairprice	-	1.088.711.800
- Công ty Cổ Phần Thiên Đại Phát	736.242.594	1.047.103.219
- Công ty TNHH TV ĐT XD Hạ tầng An Phát	-	1.575.833.419
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	-	1.175.224.611
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	526.228.537	1.262.588.927
- Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	-	1.161.995.896
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Trung Long	85.569.303	1.666.449.143
- Các đối tượng khác	6.300.578.075	13.065.285.229
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	87.857.652.644	100.888.748.808

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	65.475.634.135	76.664.520.564
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	1.109.631.329	855.861.329

14. Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	5.274.766.237	3.632.867.153
- Tiền nước (*)	4.111.043.117	2.876.964.031
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.163.723.120	755.903.122
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	5.274.766.237	3.632.867.153

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Đầu năm		Phát sinh trong kỳ				Cuối kỳ	
Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp theo Kiến nghị KTNN (*)	Đã nộp	Bù trừ số nộp thừa năm trước	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	4.063.182	2.057.977.199	-	(2.062.040.381)			-
- Thuế TNDN	13.107.885.393	3.822.504.864	(7.204.966.891)	(5.902.918.502)			3.822.504.864
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)	1.151.150.226	5.639.651.342		(5.011.174.430)			1.779.627.138
- Phí bảo vệ môi trường	607.420.048	(341.227)		(110.120.803)			496.958.018
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (**)	16.144.566.732	56.409.142.125		(49.535.834.865)			23.017.873.992
- Thuế TNCN	1.620.683.289	2.571.925.900		(3.802.775.098)			389.834.091
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	4.527.744		(4.527.744)			-
- Thuế môn bài	-	3.000.000		(3.000.000)			-
- Thuế, phí phải nộp khác	689.776.529	-	(689.515.331)	(261.198)			-
Cộng	- 33.325.545.399	70.508.387.947	(7.894.482.222)	(66.432.653.021)	-		29.506.798.103

(*): Căn cứ theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào Kết quả Kinh Doanh năm 2021, dẫn đến bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 7.204.966.891 VND và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VND.

(**): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiêu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 trong quý I năm 2023 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

16. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	808.021.057	808.021.057
- Chi phí lãi vay phải trả	82.199.013	90.583.496
- Chi phí thuê tài sản	-	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	9.754.879.055	930.248.804
Cộng (a):	10.645.099.125	1.828.472.333
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	10.645.099.125	1.828.472.333

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.575.774.753	-
---------------------------------	---------------	---

(*) Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công). Giá trị còn lại của 1 dự án chưa được xử lý là 808.021.057 VND.

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	72.071.935	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	-	174.133
- Bảo hiểm y tế	-	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.519.340.961	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	129.048.670	129.048.670
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Phải trả khác	42.943.534	66.578.944
Cộng (a):	9.925.053.809	10.310.244.486
b) Dài hạn:		
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 9	2.142.556.620	2.142.556.620
- Ban QLDA ĐTXD Khu vực TP. Thủ Đức	1.797.682.653	1.797.682.653
Cộng (b):	3.940.239.273	3.940.239.273
Cộng (a+b):	13.865.293.082	14.250.483.759
c) Phải trả khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm

- Công ty CP Công trình Giao Thông Công
Chánh

23.847.000

23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ	4.891.855.465	6.055.370.626
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	978.371.093	1.211.074.125
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	978.371.093	1.211.074.125

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438
Lãi trong năm trước	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2022)	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644
Lãi trong năm nay	-	-	14.919.979.074	14.919.979.074
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi,	-	-	-	-

Quỹ KT Ban điều
hành
Chia cổ tức năm
2021

Số dư tại ngày 31/03/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	128.840.600.910	250.213.810.718
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)			43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE			37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác			4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:			85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	113.920.621.836	88.573.332.630
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	66.400.882.630	24.771.798.922
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	47.519.739.206	63.801.533.708

20. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.553.050.695

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2022, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2494/HĐ-TCT-KTTC

ngày 25/05/2022 và Phụ lục Hợp đồng số 7769/PLHD-TCT-KTTC ngày 20/12/2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Không Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	339.496.990.107	271.550.550.386
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	863.063.534	769.022.588
Cộng	340.360.053.641	272.319.572.974

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
+ Nước	-	12.459.862
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	
- Hàng bán bị trả lại	-	50.899.365
+ Nước	-	50.899.365
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	-
Cộng	-	63.359.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	339.496.990.107	271.538.090.524
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	863.063.534	718.123.223
Cộng	340.360.053.641	272.256.213.747
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	245.908.789.172	195.577.753.609
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	472.860.047	384.232.433
Cộng	246.381.649.219	195.961.986.042
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³)	6.743,94	6.685,85
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.730.150	883.516.477
Cộng	804.730.150	883.516.477
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	922.211.084	953.570.021
Cộng	922.211.084	953.570.021
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	-	932.880.000
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	1.773.282.782
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	367.310.080
- Kiểm định ĐHN	9.494.425	12.546.648
- Khác	540.359.233	472.092.141
Cộng	549.853.658	3.558.111.651

8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
- Hoàn trả ngân sách tiền bồi thường di dời HTCN	-	51.598.000
- Chi phí thanh lý vật tư	-	18.574.074
- Chi phí kiểm định ĐHN	8.954.261	9.673.396
- Khác	542.764.297	308.567.507
Cộng	551.718.558	388.412.977

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.929.895.342	5.026.160.677
- Chi phí đồ dùng văn phòng	845.403.266	1.090.265.722
- Chi phí khấu hao	1.537.685.894	1.009.785.440
- Chi phí dự phòng	405.459.772	259.887.141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.807.236.856	2.928.214.959
- Chi phí quản lý khác	11.919.185.781	11.045.949.140
Cộng (a)	24.444.866.911	21.360.263.079

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	24.508.620.097	22.077.469.178
- Chi phí khấu hao	11.013.158.319	11.468.648.196
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.073.781	66.733.119
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	1.862.803.832	1.874.265.576
- Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.505
- Chi phí sửa chữa	1.539.018.248	2.152.649.581
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	7.680.087.352	6.400.484.936
- Chi phí bán hàng khác	1.250.468.325	769.574.657
Cộng (b)	50.439.004.707	47.455.758.748
Cộng (a+b):	74.883.871.618	68.816.021.827

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.792.175.825	204.796.123.851
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	245.908.789.172	195.577.753.609
+ Nguyên liệu gán, dôi ĐHN (vốn KH)	472.860.047	384.232.433
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	1.258.971.401	1.874.795.779
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	8.333.986.976	6.345.598.452
+ Vật liệu sửa chữa	817.568.229	613.743.578

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí nhân công	30.438.515.439	27.103.629.855
+ Lương người lao động	26.480.790.000	24.511.728.240
+ Các khoản trích theo lương	3.957.725.439	2.591.901.615
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.550.844.213	12.478.433.636
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	155.995.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.935.934.642	7.651.368.864
+ Điện, nước, điện thoại	990.939.121	939.035.092
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	136.627.763	116.102.119
+ Nhiên liệu	1.193.949.669	1.264.857.103
+ Thuê tài sản hoạt động	2.575.774.753	2.645.933.505
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	(530.203)
+ Chi phí mua ngoài khác	3.038.643.336	2.685.971.248
- Chi phí khác bằng tiền	13.548.050.718	12.592.456.169
+ Bảo hiểm nhân thọ	3.593.250.007	2.943.373.988
+ Chi phí dự phòng	405.459.772	259.887.141
+ Tiền ăn giữa ca	3.157.440.000	2.299.840.000
+ Khác	6.391.900.939	7.089.355.040
Cộng	321.265.520.837	264.778.007.869

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.975.186.970	10.577.851.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	137.337.350	334.593.822
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	19.112.524.320	10.912.444.830
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế 10%		-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	19.112.524.320	10.912.444.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.822.504.864	2.182.488.966
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	3.822.504.864	2.182.488.966
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.822.504.864	2.182.488.966

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.107.885.393	1.522.387.399
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.822.504.864	2.182.488.966
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.107.885.393)	(1.522.387.399)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.822.504.864	2.182.488.966

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

232.703.032

-

232.703.032

-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	205.986.355.570	199.520.251.114
Mua si nước sạch	202.035.736.817	195.577.753.609
Mua vật tư	1.374.844.000	1.296.564.000
Thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.505

2. Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè		
Mua nước đóng chai	18.754.547	63.863.629
3. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Mua dịch vụ Tân trang, kiểm định ĐHN	1.109.631.329	855.861.329
4. Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước		
Mua dịch vụ tư vấn giám sát	60.639.800	-
Số dư với các bên liên quan	Tại 31/03/2023	Tại 31/12/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV		
Phải trả người bán ngắn hạn	65.475.634.135	76.664.520.564
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.575.774.753	2.645.933.505
2. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	1.109.631.329	855.861.329
Chi phí phải trả ngắn hạn	808.021.057	808.021.057
3. Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh		
Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Trả trước người bán ngắn hạn	60.639.800	14.198.123

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hội đồng quản trị			
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	233.044.806	229.849.967
2. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	28.826.813	184.730.654
3. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bỏ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	177.879.016	25.738.687
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
8. Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	-	28.526.270

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Ban Kiểm soát			
9. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	188.640.198	188.360.015
10. Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	12.000.000
11. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
12. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	12.000.000	-
13. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	12.000.000	12.000.000
Người quản lý khác			
14. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)	36.559.166	198.386.784
15. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (bổ nhiệm kể từ ngày 01/08/2022)	135.599.270	-
16. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	47.545.338	166.384.116
17. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	128.048.242	-
18. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	179.019.195	179.019.195

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý I Năm 2023, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	339.496.990.107	863.063.534	340.360.053.641
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần	339.496.990.107	863.063.534	340.360.053.641
Giá vốn	245.908.789.172	472.860.047	246.381.649.219
Lợi nhuận gộp	93.588.200.935	390.203.487	93.978.404.422
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,75%	0,25%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,58%	0,42%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m³)	29.066.539	24.050.690	5.015.849	20,86%
	+ Sản lượng bán	29.019.589	24.041.772	4.977.817	20,70%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	46.950	8.918	38.032	426,46%
2	Doanh thu thuần	340.360.053.641	272.256.213.747	68.103.839.894	25,01%
	+ Nước	339.496.990.107	271.538.090.524	67.958.899.583	25,03%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	863.063.534	718.123.223	144.940.311	20,18%
3	Giá bán bình quân (đồng/m³)	11.698,89	11.294,43	404	3,58%

Doanh thu thuần: 340,36 tỷ đồng, tăng 68,1 tỷ đồng (+ 25,01%) so với năm trước.

Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 67,96 tỷ đồng (+ 25,03%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 20,86% (tương đương tăng 56,22 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 3,58% (tăng 404,46 đồng/m³, tương đương tăng 11,74 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác giảm 144,94 triệu đồng so với năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch (m ³)	36.463.668	29.252.470	7.211.198	24,65%
2.	Đơn giá mua bán si nước sạch (đồng/m ³)	6.743,94	6.685,85	58,09	0,87%
3.	Giá vốn hàng bán	246.381.649.219	195.961.986.042	50.419.663.177	25,73%
a.	Nước	245.908.789.172	195.577.753.609	50.331.035.563	25,73%
b.	ĐHN + DV khác	472.860.047	384.232.433	88.627.614	23,07%

Giá vốn hàng bán: 246,38 tỷ đồng, tăng 50,42 tỷ đồng (+25,73%) so với năm trước.
Trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch: 245,91 tỷ đồng, tăng 50,33 tỷ đồng (+25,73%) so với năm trước:

+ Tăng 2,12 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tăng 58,09 đồng/ m³ cụ thể tăng từ 6.685,85 đồng/ m³ lên 6.743,94 đồng/ m³ .

+ Tăng 48,21 tỷ đồng do sản lượng mua si nước sạch qua đồng hồ tổng tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn dịch vụ khác tăng 88,63 triệu đồng (+23,07%) so với năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	11.013.158.319	11.468.648.196	(455.489.877)	-3,97%
2	Chi phí thay ĐHN	7.680.087.352	6.400.484.936	1.279.602.416	19,99%
3	Chi phí gấn ĐHN miễn phí	1.862.803.832	1.874.265.576	(11.461.744)	-0,61%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	24.508.620.097	22.077.469.178	2.431.150.919	11,01%
5	Chi phí sửa bể	1.539.018.248	2.152.649.581	(613.631.333)	-28,51%
6	Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.505	(70.158.752)	-2,65%
7	Chi phí bán hàng khác	1.259.542.106	836.307.776	423.234.330	50,61%
	Cộng	50.439.004.707	47.455.758.748	2.983.245.959	6,29%

Chi phí bán hàng: 50,44 tỷ đồng, tăng 2,98 tỷ đồng (+6,29%) so với năm trước
Trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2.431,15 triệu đồng, trong đó chủ yếu do các khoản trích theo lương tăng 1.069,69 triệu đồng do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, đồng thời do quỹ tiền

lương tăng 1.361,46 triệu đồng do mức lương bình quân tăng và số lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thay ĐHN định kỳ tăng 1,28 tỷ đồng (+19,99%) tuy số lượng thay ĐHN định kỳ giảm 61,7% (Quý 1 Năm 2023: 5.932 cái, Quý 2 Năm 2022: 3.660 cái), nhưng đơn giá bình quân thay ĐHN định kỳ tăng 86,54% so với năm trước;

Chi phí bán hàng khác: 1,26 tỷ đồng, tăng 423 triệu đồng (+50,61%) so với năm trước, chủ yếu do tăng cường công tác quản lý mạng lưới cấp nước (Chi phí lắp ống, đấu nối mạng, di dời đồng hồ nước miễn phí và công tác giảm thất thoát nước).

Một số chi phí giảm so với năm trước như:

Chi phí gấn Đồng hồ nước miễn phí: 1,86 tỷ đồng, giảm 11,46 triệu đồng (-0,61%) so với năm trước.

Chi phí sửa bể tăng 613,63 triệu đồng, giảm 11,46 tỷ đồng (-28,51%) so với năm trước, trong đó chi phí vật tư và chi phí tái lập mặt đường tăng 480,49 triệu đồng do trong năm Công ty tăng cường công tác chống thất thoát nước góp phần hoàn thành tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch, tuy nhiên do không phát sinh chi phí thuê ngoài sửa bể nên tiết kiệm so với cùng kỳ 1,09 tỷ đồng.

Chi phí khấu hao: 11,01 tỷ đồng, giảm 455,49 tỷ đồng (-3,97%) so với năm trước đồng do một số tài sản hết thời gian khấu hao.

Chi phí thuê tài sản: 2,58 tỷ đồng, giảm 70,16 tỷ đồng (-2,65%) so với năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.685.894	1.009.785.440	527.900.454	52,28%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.929.895.342	5.026.160.677	903.734.665	17,98%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	845.403.266	1.090.265.722	(244.862.456)	-22,46%
4	Chi phí dự phòng	405.459.772	259.887.141	145.572.631	56,01%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.807.236.856	2.928.412.856	878.824.000	30,01%
6	Chi phí quản lý khác	11.919.185.781	11.045.751.243	873.434.538	7,91%
	Cộng	24.444.866.911	21.360.263.079	3.084.603.832	14,44%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 24,44 tỷ đồng, tăng 3,08 tỷ đồng (+14,44%) so với năm trước Trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 903,73 triệu đồng, trong đó chủ yếu do các khoản trích theo lương tăng 296,13 triệu đồng do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, đồng thời quỹ tiền lương tăng 607,6 triệu đồng do mức lương và số lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 878,82 triệu đồng (trong đó phát sinh: Chi phí thuê mặt

bằng tăng 465 triệu đồng, chi phí đào tạo tăng 130,18 triệu đồng, chi phí khám sức khỏe định kỳ 432,85 triệu đồng.

Chi phí đồ dùng văn phòng: 845,4 triệu đồng, giảm 244,86 triệu đồng (-22,46%) so với năm trước.

Chi phí quản lý khác tăng 873,43 triệu đồng, chủ yếu Chi phí tiền ăn giữa ca tăng 857,6 triệu đồng do đơn giá tiền ăn giữa ca tăng.

Chi phí khấu hao: 1,54 tỷ đồng, tăng 527,9 triệu đồng (52,28%) so với năm trước đồng do phát sinh tài sản tăng mới từ mua sắm, đầu tư xây dựng.

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.995.004.333	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	33.378.716.804	8.196.170.981
Các khoản phải thu khác	2.063.112.557	1.383.857.663
	183.010.145.800	163.375.711.960
	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	40.029.406.439	43.245.587.439
Phải trả người bán	87.857.652.644	100.888.748.808
Chi phí phải trả	10.645.099.125	1.828.472.333
Các khoản phải trả khác	13.865.293.082	14.250.483.759
	152.397.451.290	160.213.292.339

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023).

Tại ngày 31/03/2023, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý I Năm 2023, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần..

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2023			
Phải trả người bán	87.857.652.644	0	87.857.652.644
Các khoản vay	9.665.388.000	30.364.018.439	40.029.406.439
Chi phí phải trả	10.645.099.125		10.645.099.125
Nợ tài chính khác	9.925.053.809	3.940.239.273	13.865.293.082
	118.093.193.578	34.304.257.712	152.397.451.290
Tại 01/01/2023			
Phải trả người bán	100.888.748.808		100.888.748.808
Các khoản vay	12.881.569.000	30.364.018.439	43.245.587.439
Chi phí phải trả	1.828.472.333		1.828.472.333
Nợ tài chính khác	10.310.244.486	3.940.239.273	14.250.483.759
Cộng	125.909.034.627	34.304.257.712	160.213.292.339

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2023			
Tiền và tương đương tiền	143.995.004.333		143.995.004.333
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106		3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	33.378.716.804		33.378.716.804
Tài sản tài chính khác	1.520.112.557	543.000.000	2.063.112.557
Cộng	182.467.145.800	543.000.000	183.010.145.800
Tại 01/01/2023			
Tiền và tương đương tiền	150.222.371.210	-	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	-	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	8.196.170.981	-	8.196.170.981
Tài sản tài chính khác	850.857.663	533.000.000	1.383.857.663
Cộng	162.842.711.960	533.000.000	163.375.711.960

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thạch Dương Kim An



Cao Hữu Lộc



Nguyễn Công Minh

Số: 1033/CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý I năm 2023
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023 phát hành ngày 19/04/2023 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 77,72% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	341,71	276,70	23,50%
2.	Tổng chi phí	322,74	266,12	21,28%
a.	Giá vốn hàng bán	246,38	195,96	25,73%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	74,88	68,82	8,82%
3.	Lợi nhuận trước thuế	18,98	10,58	79,39%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	18,98	7,41	156,16%
b.	Hoạt động khác	0,002	3,17	-100,06%
4.	Lợi nhuận sau thuế	14,92	8,40	77,72%

Trong quý I năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý I năm 2023 tăng 65,02 tỷ đồng (+23,50%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 67,96 tỷ đồng (+25,03%), chủ yếu do trong kỳ Công ty thay đổi lịch đọc số Đồng hồ khách hàng theo kiến nghị của Đoàn kiểm toán nhà nước năm 2022 ảnh hưởng làm cho sản lượng tiêu thụ tăng.

- Doanh thu dịch vụ khác tăng 144,94 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập khác giảm 3,01 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Quý I năm 2022 Công ty có phát sinh thu nhập từ tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước và từ thanh lý tài sản.

2. Tổng chi phí quý I năm 2023 tăng 56,62 tỷ đồng (+ 21,28%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 50,42 tỷ đồng (+25,73%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 50,33 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng tăng 24,65% tương đương tăng 48,21 tỷ đồng và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6.685,85 đồng/ m³ lên 6.743,94 đồng/ m³ tương đương tăng 2,12 tỷ đồng; giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 88,63 triệu đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2023 tăng 6,07 tỷ đồng (+8,82%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2023: 18,98 tỷ đồng, tăng 79,39% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 11,57 tỷ đồng (+156,16%), lợi nhuận khác giảm 3,17 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý I năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 77,72% so với cùng kỳ năm 2022. *12*

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT.TCKT.(1).(Thảo)



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH

